

Bản án số: 42/2024/DS-PT

Ngày: 01 - 02 - 2024

V/v tranh chấp chia tài sản
chung; thừa kế tài sản; đòi tài
sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Minh Châu.

Các Thẩm phán: Ông Cao Minh Lễ;

Ông Trương Văn Hai.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Vân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang:**

Bà Nguyễn Mỹ Duyên - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 01 tháng 02 năm 2024 tại Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 355/2023/TLPT-DS ngày 11 tháng 12 năm 2023 về việc “Tranh chấp chia tài sản chung; thừa kế tài sản; đòi tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 249/2023/DS-ST ngày 22 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 361/2023/QĐ-PT ngày 11 tháng 12 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2024/QĐ-PT ngày 04 tháng 01 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Huỳnh Văn T, sinh năm 1972 (có mặt)

Nơi cư trú: Số C, tổ A, khóm T, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Huỳnh Văn B, luật sư Văn phòng luật sư Huỳnh Văn B thuộc Đoàn Luật sư tỉnh A; Địa chỉ liên hệ: Số C, khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang. (có mặt)

2. Bị đơn: Bà Vuơ Thị K, sinh năm 1947 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Số C, tổ H, khóm T, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: ông Mai Xuân T1, sinh năm 1968; Nơi cư trú: Số D, đường H, phường M, thành phố L, An Giang, là người đại diện theo

ủy quyền (Giấy ủy quyền được Văn phòng C2 chứng thực ngày 07/4/2022). (có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Huỳnh Thị L, sinh năm 1970 (có mặt)

3.2. Bà Huỳnh Thị H, sinh năm 1973 (vắng mặt)

3.3. Bà Huỳnh Thị D, sinh năm 1976 (có mặt)

3.4. Bà Huỳnh Thị Kim P, sinh năm 1980 (có mặt)

3.5. Bà Huỳnh Thị T2, sinh năm 1983 (có mặt)

3.6. Bà Huỳnh Thị T3, sinh năm 1984 (có mặt)

Cùng trú tại: Số C, tổ H, khóm T, phường M, thành phố L, An Giang.

Người đại diện hợp pháp của bà L, bà H, bà P, bà T2 và bà T3, bà D: ông Mai Xuân T1, sinh năm 1968; Nơi cư trú: Số D, đường H, phường M, thành phố L, An Giang, là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền được Văn phòng C2 chứng thực ngày 07/4/2022). (Có mặt)

3.7. Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh An Giang (vắng mặt)

Địa chỉ: Số A, đường T, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Huỳnh Văn T.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo hồ sơ án sơ thẩm thể hiện:

** Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là ông Huỳnh Văn T trình bày:*

Cha mẹ ông là ông Huỳnh Văn C (còn có tên gọi khác là C1, đã chết năm 2013) và bà Vưu Thị K có các người con là Huỳnh Thị L, Huỳnh Thị D, Huỳnh Thị H, Huỳnh Thị Kim P, Huỳnh Thị T2, Huỳnh Thị T3 và ông là Huỳnh Văn T. Năm 2013, cha ông chết, không để lại di chúc. Khi còn sống, cha mẹ ông có tạo lập được hơn 8000m² đất. Khoảng năm 2007, Ủy ban nhân dân thành phố L thu hồi đất này để làm khu dân cư B và có hoán đổi cho cha mẹ ông 0 nền cùng với số tiền là 1.350.000.000 đồng theo Biên bản thỏa thuận ngày 06/6/2007, cụ thể:

- 04 nền ngang 5m dài 20m: Được giao theo Biên bản ngày 30/9/2015 tên là L20 (17,18,19,20). Bà L, bà D và ông đã nhận nền và chuyển nhượng cho nhiều người khác. Hiện nay, còn lại nền L20 (18), nền này là thửa số 252 đường số 11 (theo bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 08/01/2019).

- 02 nền ngang 10m dài 41m: Là thửa 371, đường số A (diện tích 420m² theo bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 12/10/2022) và thửa số 364, đường số 14 (diện tích 420m² theo bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 08/01/2019). 02 nền này được giao theo Biên bản giao nền ngoài thực địa ngày 19/4/2017 có tên là LB24 và LB4.

Ngày 11/7/2007, cha mẹ ông và các anh chị em có lập Tờ phân chia các nền và tiền nhận bồi thường như sau: Huỳnh Thị L nhận 01 nền và 15 triệu đồng;

Huỳnh Văn T nhận 02 lô nền tổng diện tích 820m² và 01 nền nhà diện tích ngang 5m x 20m; Huỳnh Thị D nhận 01 nền nhà 5m x 20m và 15 triệu đồng, Huỳnh Thị H, Huỳnh Thị Kim P, Huỳnh Thị T2, Huỳnh Thị T3 nhận 100.000.000 đồng. Tờ phân chia này được cha mẹ và anh chị em đồng ý ký tên thống nhất. Tuy nhiên, đến nay ông chưa nhận được tài sản mà cha mẹ ông đã chia.

Hiện nay, thửa đất số 252, thửa đất số 371 và thửa số 364 gia đình ông chưa xây dựng gì trên đất và các thửa đất này chưa được công nhận quyền sử dụng đất (viết tắt QSDĐ) cho ai. Mẹ ông là người đại diện nhận nền như tại các Biên bản giao nền đã thể hiện.

Nay, theo văn bản thỏa thuận ngày 11/7/2007, ông yêu cầu được trọn quyền sử dụng đất thửa 371, đường số 16 (diện tích 420m² theo bản trích đo ngày 12/10/2022) và thửa số 364, đường số 14 (diện tích 420m² theo bản trích đo ngày 08/01/2019). Ông không yêu cầu được nhận 01 nền 77,5m² như Đơn khởi kiện ban đầu. Ông không đồng ý chia theo yêu cầu của mẹ ông và không có ý kiến đối với thửa số 252 mà mẹ ông yêu cầu được nhận. Hiện nay, ông không quản lý bất cứ giấy tờ gì liên quan đến thửa đất số 252 mà mẹ ông yêu cầu ông trả lại. Ông thống nhất giá trị 03 thửa đất đang tranh chấp như Biên bản định giá đã định.

Về Tờ phân chia ngày 11/7/2007 được ông trực tiếp quản lý từ ngày lập cho đến nay. Tuy nhiên, ông không thống nhất phần nội dung ghi thêm bằng chữ viết tay và cũng không biết ai đã ghi nội dung này. Đối với phần tiền bồi thường, sau khi cha mẹ chia cho các con, ông không biết còn lại bao nhiêu, ông cũng không quản lý số tiền này. Ông xác định, các chữ ký, chữ viết tên tại Tờ phân chia ngày 11/7/2007 là của cha mẹ và các anh chị em trực tiếp ký vào, ông không có yêu cầu giám định chữ viết, chữ ký.

** Theo đơn khởi kiện ngày 28/02/2018 của bị đơn là bà Vưu Thị K, tại các biên bản trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông Trần Ngọc B1 và ông Mai Xuân T1 là người đại diện hợp pháp cho bà Vưu Thị K trình bày:*

Bà K và chồng là ông Huỳnh Văn C có các người con như ông T đã trình bày. Quá trình chung sống, bà K và ông C có tạo lập được tài sản là 8.650,1m² đất. Năm 2007, đất này bị thu hồi để làm khu dân cư và ông C, bà K được hoán đổi 1.210m² đất, trong đó có 04 nền nhỏ ngang 5m dài 20m, 02 nền lớn ngang 10m dài 41m tại khu dân cư B, phường M, thành phố L và số tiền là 1.350.000.000 đồng.

Ngày 11/7/2007, gia đình ông C, bà K thống nhất phân chia đất và tiền trên như sau:

- Huỳnh Thị L nhận 01 nền ngang 5m dài 20m và 15.000.000 đồng;
- Huỳnh Văn T nhận 01 nền ngang 5m dài 20m và 15.000.000 đồng;
- Huỳnh Thị D nhận 01 nền ngang 5m dài 20m và 15.000.000 đồng;
- Huỳnh Thị H nhận 100.000.000 đồng;
- Huỳnh Thị Kim P nhận 100.000.000 đồng;
- Huỳnh Thị T2 nhận 100.000.000 đồng;
- Huỳnh Thị T3 nhận 100.000.000 đồng;

Ngày 25/9/2013, ông C chết không để lại di chúc, con trai là Huỳnh Văn T không làm như những gì đã thỏa thuận, chiếm đoạt hết tài sản của vợ chồng bà K. Đến ngày 02/08/2016, T cùng L, D và bà K đồng lập “Văn bản thỏa thuận xác nhận lô nền của các bên”, thống nhất bà K nhận nền tên L.20.(18), bà L nhận nền tên L.20.(19), ông T nhận nền tên L.20.(20), bà D nhận nền tên L.20.(17). Hiện nay, bà L, bà D và ông T đã nhận nền, tiền. Phần đất được nhận các con bà K đã chuyển nhượng cho người khác. Phần bà K đến nay vẫn chưa được nhận. Sau khi đo đạc, nền bà K được hưởng được xác định là thửa đất số 252, đường số 11 (diện tích 77,5m² theo bản trích đo ngày 08/01/2019).

Ngày 19/4/2017, Trung tâm Phát triển quỹ đất tiếp tục giao cho bà K 02 nền 10m x 41m. Bà cùng các con thống nhất cử bà là đại diện đứng tên nhận 02 nền nhà vườn này. Bà làm các thủ tục theo quy định của pháp luật để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bộ phận “Một cửa” trả hồ sơ lại, thông báo ông T không thống nhất, trong khi bà đã làm cam kết không bỏ sót hàng thừa kế được Ủy ban nhân dân phường M xác nhận. Ông T không những chiếm đoạt tiền của gia đình và 01 nền 5m x 20m của bà mà còn ra sức ngăn cản việc bà làm thủ tục nhận nền 02 nền 10m x 41m làm cho những người khác trong gia đình lại không được hưởng phần tài sản theo thỏa thuận. Do đó, bà K không đồng ý theo đơn khởi kiện của ông T. Yêu cầu chia thừa kế tài sản là thửa 371, đường số A (diện tích 420m² theo bản trích đo ngày 12/10/2022) và thửa số 364, đường số 14 (diện tích 420m² theo bản trích đo ngày 08/01/2019). Do tài sản này là tài sản chung của vợ chồng, ông C chết bà K yêu cầu được hưởng 01 nền là thửa đất số 371, đường số 16 (diện tích 420m² theo bản trích đo ngày 12/10/2022), nền còn lại thửa số 364, đường số A (diện tích 420m² theo bản trích đo ngày 08/01/2019) bà K yêu cầu chia đều cho bà và các con theo quy định của pháp luật. Ngoài ra, căn cứ vào Văn bản thỏa thuận ngày 02/8/2016, bà K yêu cầu được trọn quyền sử dụng thửa đất số 252, đường số 11 (diện tích 77,5m² theo bản trích đo ngày 08/01/2019).

Bà K yêu cầu ông T trả lại cho bà các giấy tờ liên quan đến thửa đất 252 đường số 11 (diện tích 77,5m² theo bản trích đo ngày 08/01/2019) để bà K làm thủ tục công nhận QSDĐ. Các yêu cầu khởi kiện còn lại của bà K trước đây, bà K tự nguyện rút lại.

Thống nhất với ông T về hiện trạng đất đang tranh chấp là đất trống và thống nhất với giá tài sản theo Biên bản định giá ngày 18/7/2023.

** Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa:*

Bà Huỳnh Thị L, bà Huỳnh Thị H, bà Huỳnh Thị D, bà Huỳnh Thị Kim P, bà Huỳnh Thị T2 và bà Huỳnh Thị T3 trình bày: Thống nhất với bà K về hàng thừa kế thứ nhất của ông C. Cha bà còn có tên khác là C1, cha bà chết năm 2013, không để lại di chúc. Cha mẹ bà có tạo lập được đất, sau đó bị Nhà nước thu hồi và được hoán đổi đất, bồi thường tiền như mẹ bà và ông T trình bày. Khi cha bà còn sống, trong gia đình thỏa thuận phân chia tài sản là nền và tiền được bồi thường nhưng bà không nhớ rõ là ngày nào. Các bà không thừa nhận có Tờ phân chia ngày 11/7/2007. Do đó, các bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông T và đồng

ý với yêu cầu của mẹ bà, xin nhận giá trị. Các bà không tranh chấp đến văn bản thỏa thuận ngày 02/8/2016 và không có yêu cầu gì khác.

Ngoài ra, bà L trình bày: theo sự phân chia của cha mẹ vào năm 2007, bà được nhận 15.000.000 đồng và 01 nền nhà ngang 5m dài 20m. Đến nay, bà đã nhận đủ phần của bà. Lý do bà được chia 01 nền nhà này là bà có nhà trên đất bị thu hồi, giá nền lúc này cha bà xác định là 85.000.000 đồng nên bà được nhận nền và nhận tiền là 15.000.000 đồng. Những người không có nhà trên đất bị thu hồi được cha bà cho tiền 100.000.000 đồng. Bà nhớ ông T có đưa cho bà tờ giấy trắng và kêu bà ký tên vì đã nhận tiền rồi. Nay, ông T yêu cầu nhận 02 nền có số thửa đất 371 và 364 bà không đồng ý. Bà chưa từng nghe cha bà nói là cho T 02 nền hay là 01 nền có diện tích là 420m², bà không yêu cầu giám định chữ viết, chữ ký của bà tại Tờ phân chia ngày 11/7/2007.

Bà H trình bày: Theo sự phân chia của cha mẹ vào năm 2007, do bà không có nhà nên bà được nhận là 100.000.000 đồng, bà đã nhận đủ số tiền này. Bà nhớ bà có ký tên vào tờ giấy trắng do ông T đưa. Nay, ông T yêu cầu nhận 02 nền có số thửa đất 371 và 364 bà không đồng ý. Bà chưa từng nghe cha bà nói cho T 02 nền có diện tích là 420m², bà không yêu cầu giám định chữ viết, chữ ký của bà tại Tờ phân chia ngày 11/7/2007.

Bà D trình bày: Theo sự phân chia của cha mẹ vào năm 2007, bà được nhận 15.000.000 đồng và 01 nền nhà ngang 5m dài 20m. Đến nay, bà đã nhận đủ phần của bà. Bà nhớ là ông T có đưa cho bà tờ giấy trắng và kêu bà ký tên vì đã nhận tiền rồi. Nay, ông T yêu cầu nhận 02 nền có số thửa đất 371 và 364 bà không đồng ý. Bà chưa từng nghe cha bà nói là cho T 02 nền có diện tích là 420m², bà không yêu cầu giám định chữ viết, chữ ký của bà tại Tờ phân chia ngày 11/7/20207.

Bà P trình bày: Do bà không có nhà trên đất bị thu hồi nên bà được cha mẹ cho đủ 100.000.000 đồng, bà đã nhận tiền. Bà cũng giống bà L, bà H và bà D, khi bà ký tên vào tờ giấy do ông T đưa là giấy trắng, không có nội dung. Bà cũng nghe trong gia đình nói ông T được nhận 1 nền ngang 5m dài 10m và 15.000.000 đồng, chưa từng nghe cha mẹ nói cho T cả hai nền lớn.

Bà T2 trình bày: Bà xác định chữ ký trong Tờ phân chia ngày 11/7/2007 không phải là của bà. Ông T đưa bà ký tên là giấy tập, không có nội dung. Tuy nhiên, bà không yêu cầu trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết. Khi cha bà còn sống, có phân chia cho bà 100.000.000 đồng. Ban đầu, cha bà giao đủ cho bà 100.000.000 đồng nhưng sau đó ông T lấy lại 80.000.000 đồng và nói là giữ giùm bà.

Bà T3 trình bày: Bà xác định chữ ký trong Tờ phân chia ngày 11/7/2007 không phải là của bà. Khi ông T đưa bà ký tên là giấy trắng, không có nội dung. Tuy nhiên, bà không yêu cầu trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết. Khi cha bà còn sống, có phân chia cho bà 100.000.000 đồng. Tuy nhiên, đến nay bà chỉ nhận 10.000.000 đồng mà thôi, phần còn lại ông T đang giữ.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 249/2023/DS-ST ngày 22 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang đã quyết định:

Căn cứ:

- Điều 5, khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 612, Điều 613, Điều 623, 649, 650, Điều 651 và Điều 660 của Bộ luật Dân sự;

- Điều 27, 31 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000.

- Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19-10-1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh Thừa kế.

- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

[1] Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Huỳnh Văn T về việc yêu cầu được trọn quyền sử dụng thửa đất số 253, thuộc tờ bản đồ số 6 (theo Bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 12/10/2022) do ông T tự nguyện rút.

[2] Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện còn lại của nguyên đơn là ông Huỳnh Văn T về việc yêu cầu được trọn quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 364, đường số A (diện tích 420m², thuộc tờ bản đồ số 06 theo Bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 08/01/2019) và thửa đất số 371, đường số 16 (diện tích 420m² thuộc tờ bản đồ số 06 theo Bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 12/10/2022).

[3] Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu của bị đơn là bà Vưu Thị K, về việc yêu cầu ông Huỳnh Văn T trả lại nền có tên L20.(18), được xác định vị trí ngoài thực địa là thửa đất số 252, tờ bản đồ số 6 (theo Bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 08/01/2019).

[4] Không chấp nhận một phần yêu cầu của bị đơn là bà Vưu Thị K về việc buộc ông Huỳnh Văn T giao trả bản chính giấy tờ liên quan đến nền có tên L20.(18), được xác định vị trí ngoài thực địa là thửa đất số 252, tờ bản đồ số 6 (theo Bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 08/01/2019).

[5] Chấp nhận phần yêu cầu còn lại của bị đơn là bà Vưu Thị K.

[5.1] Bà Vưu Thị K được trọn quyền sử dụng thửa đất số 252, thuộc tờ bản đồ số 06 theo (diện tích 77,5m² theo Bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 08/01/2019).

[5.2] Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế theo quy định pháp luật của bị đơn là bà Vưu Thị K.

[5.2.1] Xác định những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Huỳnh Văn C (chết năm 2013) gồm có: bà Vưu Thị K, bà Huỳnh Thị L, ông Huỳnh Văn T, bà Huỳnh Thị H, bà Huỳnh Thị D, bà Huỳnh Thị Kim P, bà Huỳnh Thị T2 và bà Huỳnh Thị T3.

[5.2.2] Xác định tài sản thừa kế của ông Huỳnh Văn C để lại là: Thửa đất số 364, đường số A (diện tích 420m², thuộc tờ bản đồ số 6 theo Bản trích đo hiện

trạng khu đất ngày 08/01/2019) và thửa đất số 371, đường số A (diện tích 420m², thuộc tờ bản đồ số 6 theo Bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 12/10/2022).

[5.2.3] Bà Vu Thị K được trọn quyền sử dụng thửa đất số 364, đường số 14 (diện tích 420m², thuộc tờ bản đồ số 6 theo Bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 08/01/2019) và thửa đất số 371, đường số A (diện tích 420m², thuộc tờ bản đồ số 6 theo Bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 12/10/2022).

Bà Vu Thị K có quyền và nghĩa vụ liên hệ Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh An Giang và cơ quan có thẩm quyền để thực hiện thủ tục cấp quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai đối thửa đất số 252 (thuộc tờ bản đồ số 6 theo Bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 08/01/2019), thửa 364 (thuộc tờ bản đồ số 06 theo Bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 08/01/2019) và thửa đất số 371 (thuộc tờ bản đồ số 06 theo Bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 12/10/2022).

(02 Bản trích đo hiện trạng khu đất cùng ngày 08/01/2019 và 01 Bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 12/10/2022 của Văn phòng Đ, chi nhánh L2 là một phần của Bản án, không thể tách rời).

[5.2.4] Bà Vu Thị K có nghĩa vụ:

Thanh toán cho bà Huỳnh Thị L số tiền là 115.500.000 (một trăm mười lăm triệu năm trăm nghìn) đồng.

Thanh toán cho ông Huỳnh Văn T số tiền là 115.500.000 (một trăm mười lăm triệu năm trăm nghìn) đồng.

Thanh toán cho bà Huỳnh Thị H số tiền là 115.500.000 (một trăm mười lăm triệu năm trăm nghìn) đồng.

Thanh toán cho bà Huỳnh Thị D số tiền là 115.500.000 (một trăm mười lăm triệu năm trăm nghìn) đồng.

Thanh toán cho bà Huỳnh Thị Kim P số tiền là 115.500.000 (một trăm mười lăm triệu năm trăm nghìn) đồng.

Thanh toán cho bà Huỳnh Thị T2 số tiền là 115.500.000 (một trăm mười lăm triệu năm trăm nghìn) đồng.

Thanh toán cho bà Huỳnh Thị T3 số tiền là 115.500.000 (một trăm mười lăm triệu năm trăm nghìn) đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí; quyền kháng cáo; quyền thi hành án và thời hiệu thi hành án của các bên đương sự.

Ngày 27/9/2023, nguyên đơn ông Huỳnh Văn T có đơn kháng cáo với nội dung: xem xét toàn bộ bản án sơ thẩm số 249/DS-ST ngày 22/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố L,

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, luật sư B có ý kiến: Yêu cầu chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, cụ thể nguyên đơn chỉ kháng cáo yêu cầu công nhận Tờ thỏa thuận ngày 11/7/2007; những nội dung khác bản án sơ thẩm không kháng cáo. Về việc những thông tin sai ở Tờ thỏa

thuận chỉ là thông tin cá nhân, các đương sự có thỏa thuận đã ký tên; nhưng cấp sơ thẩm không chia thừa kế 02 nền vườn mà công nhận các tài sản khác là chưa chia là không hợp lý. Do đó, yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét công nhận Tờ thỏa thuận ngày 11/7/2007.

- Nguyên đơn ông T có ý kiến: Thống nhất ý kiến luật sư B. Ngoài ra, ông xác định ông là người đem tờ phân chia ngày 11/7/2007 đến nhà từng người để yêu cầu ký tên, không có sự họp mặt đầy đủ mọi người khi lập tờ phân chia.

- Ông Mai Xuân T1 đại diện ủy quyền của bị đơn bà Vu Thị K và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị L, Huỳnh Thị H, Huỳnh Thị D, Huỳnh Thị Kim P, Huỳnh Thị T2, Huỳnh Thị T3 ý kiến: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn; những thông tin tại Tờ thỏa thuận ngày 11/7/2007 có sai lệch cấp sơ thẩm đã đánh giá khi xem xét tính hợp pháp. Do đó, yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

+ Về thủ tục tố tụng, kháng cáo của nguyên đơn là phù hợp pháp luật; Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Thư ký, Hội đồng xét xử đã chấp hành đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử. Các đương sự đã chấp hành đúng các qui định của pháp luật về tố tụng.

+ Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố L.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn ông Huỳnh Văn T làm đơn kháng cáo và đóng tạm ứng án phí phúc thẩm trong thời hạn luật định nên được Hội đồng xét xử chấp nhận và xét xử theo thủ tục phúc thẩm là đúng quy định tại Điều 285 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh An Giang đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ 2 nhưng vắng mặt, không có lý do. Căn cứ khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử.

Tại phiên tòa, các đương sự xác định giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo và không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ mới.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Huỳnh Văn T về việc yêu cầu công nhận Tờ phân chia ngày 11/7/2007, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

Nguồn gốc các thửa đất tranh chấp là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân do ông Huỳnh Văn C, bà Vu Thị K tạo lập với diện tích 8650,1 m² bao gồm các thửa 215, 231, 232, 284, 285 tọa lạc tại phường M, thành phố L, tỉnh An Giang. Đến ngày 06/6/2007 thì Trung tâm Phát triển Quỹ đất thành phố L ký Bản thỏa

thuận v/v bồi thường, hoán đổi đất Dự án với hộ ông Huỳnh Văn C: Khu Dân cư B - Khu hành chính thành phố L và khu hành chính Tỉnh thuộc phường M, thành phố L, tỉnh An Giang. Theo biên bản đã ký thì ông C đồng ý nhận bồi thường số tiền thu hồi đất 1.350.817.422 đồng và được nhận lại theo hoán đổi 1210 m² (trong đó 06 nền gồm 04 nền với diện tích 5m x 20m và 02 nền 10m x 41m). Ngày 25/9/2013 thì ông C chết không để lại di chúc, hàng thừa kế của ông C gồm vợ là bà K và 07 người con là Huỳnh Thị L, Huỳnh Văn T, Huỳnh Thị D, Huỳnh Thị H, Huỳnh Thị Kim P, Huỳnh Thị T4, Huỳnh Thị T3. Ngày 30/9/2015, bà K đã đại diện hộ gia đình nhận bàn giao nền ngoài thực địa với 04 nền L20 (17, 18, 19, 20) tổng diện tích 310m². Ngày 19/4/2017, bà K tiếp tục đại diện hộ gia đình nhận bàn giao nền ngoài thực địa gồm 02 nền LB.24; LB.4 với tổng diện tích 840m².

Xét thấy, T5 tự phân chia ngày 11/7/2007 được lập sau thời điểm ông C ký Bản thỏa thuận ngày 06/6/2007 với Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh. Nội dung của Tờ phân chia ngày 11/7/2007 có mâu thuẫn lẫn nhau, cụ thể là phần đánh máy thể hiện ông T được nhận 02 lô nền nhà vườn diện tích 820m² và 01 nền nhà ngang 5m dài 10m. Tuy nhiên, tại phần viết tay màu mực đen ghi rõ “Phần 02 nền nhà vườn 820m² thống nhất phân chia lại cha Huỳnh Văn C đứng tên 01 nhà vườn 410m², con Huỳnh Văn T đứng tên 01 nhà vườn 410m²”. Như vậy, ông T yêu cầu được nhận 02 nền nhà vườn diện tích 820m² theo nội dung chữ đánh máy là có mâu thuẫn với phần nội dung chữ viết tay, màu mực đen. Ông T xác định ông là người quản lý bản chính Tờ phân chia ngày 11/7/2007 từ khi được xác lập cho đến nay, nhưng lại không xác định được nội dung phần chữ viết tay có màu mực đen là do ai viết bổ sung và không thừa nhận nội dung này. Xét, nội dung biên bản làm việc ngày 04/7/2007 tại Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh (bút lục 287) có ghi nhận sự thỏa thuận của ông C, ông T, bà L và bà D về 02 nền nhà vườn, nội dung thỏa thuận này là phù hợp với phần mực đen ghi bổ sung nhưng ông T lại không thừa nhận là có sự gian dối. Bà K và bà L, bà D, bà H, bà P, bà T2 và bà T3 xác định, việc thỏa thuận phân chia 06 nền nhà và số tiền được nhận bồi thường không được lập thành văn bản, chỉ thỏa thuận miệng nên không thừa nhận có Tờ phân chia ngày 11/7/2007. Điều này đã được ông T thừa nhận tại phiên tòa phúc thẩm thống nhất với ý kiến của các đương sự khác: không có sự thỏa thuận, họp mặt gia đình khi lập tờ phân chia ngày 11/7/2007 và ông T là người đem tờ phân chia đến từng nhà để yêu cầu mọi người ký tên. Do đó, cho thấy tờ phân chia ngày 11/7/2007 là không khách quan, có mâu thuẫn và không thể hiện ý chí của các chị em trong gia đình. Ngoài ra, Tờ phân chia ngày 11/7/2007 còn bị tẩy xóa và không được công chứng, chứng thực hoặc là xác nhận của chính quyền địa phương theo yêu cầu của Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh ngày 04/7/2007 (bút lục 287). Đồng thời, tại thời điểm ông T cho rằng có sự thỏa thuận, thì diện tích đất chưa được bàn giao ngoài thực địa, chưa được cấp quyền sử dụng đất.

Từ những phân tích trên, cấp sơ thẩm không công nhận Tờ phân chia này và không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T về việc yêu cầu được trọn quyền sử dụng 02 nền nhà vườn vị trí tại thửa đất số 371 và 364, thuộc tờ bản đồ địa chính số 6 là có căn cứ.

Nay nguyên đơn ông Huỳnh Văn T kháng cáo yêu cầu xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông, cụ thể công nhận Tờ phân chia ngày 11/7/2007 nhưng không cung cấp được chứng cứ gì mới. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không có cơ sở để xem xét chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố L như ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

Đối với các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí phúc thẩm:

Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Huỳnh Văn T phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm theo quy định pháp luật

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Huỳnh Văn T.
- Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 249/2023/DS-ST ngày 22 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang.

Căn cứ:

- Điều 5, khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 612, Điều 613, Điều 623, 649, 650, Điều 651 và Điều 660 của Bộ luật Dân sự;

- Điều 27, 31 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000.

- Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19-10-1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh Thừa kế.

- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

[1] Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Huỳnh Văn T về việc yêu cầu được trọn quyền sử dụng thửa đất số 253, thuộc tờ bản đồ số 6 (theo Bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 12/10/2022) do ông T tự nguyện rút.

[2] Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện còn lại của nguyên đơn là ông Huỳnh Văn T về việc yêu cầu được trọn quyền sử dụng đất đối với thửa đất số

364, đường số A (diện tích 420m², thuộc tờ bản đồ số 06 theo Bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 08/01/2019) và thửa đất số 371, đường số 16 (diện tích 420m² thuộc tờ bản đồ số 06 theo Bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 12/10/2022).

[3] Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu của bị đơn là bà Vu Thị K, về việc yêu cầu ông Huỳnh Văn T trả lại nền có tên L20.(18), được xác định vị trí ngoài thực địa là thửa đất số 252, tờ bản đồ số 6 (theo Bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 08/01/2019).

[4] Không chấp nhận một phần yêu cầu của bị đơn là bà Vu Thị K về việc buộc ông Huỳnh Văn T giao trả bản chính giấy tờ liên quan đến nền có tên L20.(18), được xác định vị trí ngoài thực địa là thửa đất số 252, tờ bản đồ số 6 (theo Bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 08/01/2019).

[5] Chấp nhận phần yêu cầu còn lại của bị đơn là bà Vu Thị K.

[5.1] Bà Vu Thị K được trọn quyền sử dụng thửa đất số 252, thuộc tờ bản đồ số 06, diện tích 77,5m² (theo Bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 08/01/2019).

[5.2] Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế theo quy định pháp luật của bị đơn là bà Vu Thị K.

[5.2.1] Xác định những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Huỳnh Văn C (chết năm 2013) gồm có: bà Vu Thị K, bà Huỳnh Thị L, ông Huỳnh Văn T, bà Huỳnh Thị H, bà Huỳnh Thị D, bà Huỳnh Thị Kim P, bà Huỳnh Thị T2 và bà Huỳnh Thị T3.

[5.2.2] Xác định tài sản thừa kế của ông Huỳnh Văn C để lại là: Thửa đất số 364, đường số A (diện tích 420m², thuộc tờ bản đồ số 6 theo Bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 08/01/2019) và thửa đất số 371, đường số A (diện tích 420m², thuộc tờ bản đồ số 6 theo Bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 12/10/2022).

[5.2.3] Bà Vu Thị K được trọn quyền sử dụng thửa đất số 364, đường số 14 (diện tích 420m², thuộc tờ bản đồ số 6 theo Bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 08/01/2019) và thửa đất số 371, đường số A (diện tích 420m², thuộc tờ bản đồ số 6 theo Bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 12/10/2022).

Bà Vu Thị K có quyền và nghĩa vụ liên hệ Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh An Giang và cơ quan có thẩm quyền để thực hiện thủ tục cấp quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai đối thửa đất số 252 (thuộc tờ bản đồ số 6 theo Bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 08/01/2019), thửa 364 (thuộc tờ bản đồ số 06 theo Bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 08/01/2019) và thửa đất số 371 (thuộc tờ bản đồ số 06 theo Bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 12/10/2022).

(02 Bản trích đo hiện trạng khu đất cùng ngày 08/01/2019 và 01 Bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 12/10/2022 của Văn phòng Đ, chi nhánh L2 là một phần của Bản án, không thể tách rời).

[5.2.4] Bà Vu Thị K có nghĩa vụ:

Thanh toán cho bà Huỳnh Thị L số tiền là 115.500.000 (một trăm mười lăm triệu năm trăm nghìn) đồng.

Thanh toán cho ông Huỳnh Văn T số tiền là 115.500.000 (một trăm mười lăm triệu năm trăm nghìn) đồng.

Thanh toán cho bà Huỳnh Thị H số tiền là 115.500.000 (một trăm mười lăm triệu năm trăm nghìn) đồng.

Thanh toán cho bà Huỳnh Thị D số tiền là 115.500.000 (một trăm mười lăm triệu năm trăm nghìn) đồng.

Thanh toán cho bà Huỳnh Thị Kim P số tiền là 115.500.000 (một trăm mười lăm triệu năm trăm nghìn) đồng.

Thanh toán cho bà Huỳnh Thị T2 số tiền là 115.500.000 (một trăm mười lăm triệu năm trăm nghìn) đồng.

Thanh toán cho bà Huỳnh Thị T3 số tiền là 115.500.000 (một trăm mười lăm triệu năm trăm nghìn) đồng.

[6] Về chi phí tố tụng: Ông T và bà K tự nguyện chịu chi phí đã tạm ứng nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí:

[7.1] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Vu Thị K có đơn đề nghị được miễn nộp án phí dân sự thuộc trường hợp quy định tại Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 được Tòa án chấp nhận nên không phải chịu án phí.

Ông Huỳnh Văn T phải chịu án phí với tổng số tiền là 6.075.000 (sáu triệu không trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng. Do ông T đã nộp tạm ứng án phí là 22.500.000 (hai mươi hai triệu năm trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0001084 ngày 21/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L nên ông T được nhận lại 16.425.000 (mười sáu triệu bốn trăm hai mươi lăm nghìn) đồng.

Bà Huỳnh Thị L, bà Huỳnh Thị D, bà Huỳnh Thị H, bà Huỳnh Thị Kim P, bà Huỳnh Thị T2 và bà Huỳnh Thị T3 mỗi người phải chịu án phí có giá ngạch là 5.775.000 (năm triệu bảy trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng.

[7.2] Án phí phúc thẩm:

Ông Huỳnh Văn T phải chịu số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0002278 ngày 29/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L, tỉnh An Giang (đã nộp xong).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi

hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao;
- VKSND tỉnh An Giang;
- TAND Tp. L;
- Chi cục THA-DS Tp. L;
- Phòng KTNV& THA;
- Tòa Dân sự;
- Văn phòng;
- Đường sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Minh Châu

